

**Vietnam 500**

**Company Profile for Ho Chi Minh City Infrastructure Investment Joint Stock Company**

Updated as of My 22, 2008

**Balance Sheet - Interims  
as of given period ended**

Actg Item - Eng	All Figures are in Millions of VND					Actg Item - Local
	Mar-08	Dec-07	Sep-07	Jun-07	Mar-07	
<b>CURRENT ASSETS</b>	<b>67874.38</b>	<b>68908.49</b>	<b>247835.24</b>	<b>24505.91</b>	<b>16804.69</b>	<b>TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>
Cash & cash equivalents	15539.71	14241.20	188180.21	9205.16	6530.17	Tiền và các khoản tương đương tiền
Cash	15539.71	14241.20	188180.21	9205.16	6530.17	Tiền
Cash equivalents	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	Các khoản tương đương tiền
<b>Short-term financial investments</b>	<b>0.00</b>	<b>0.00</b>	<b>0.00</b>	<b>0.00</b>	<b>0.00</b>	<b>Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</b>
Short-term investments	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	Đầu tư ngắn hạn
Provision for devaluation of short-term investment	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư ngắn hạn
<b>Short-term receivables</b>	<b>37674.56</b>	<b>54221.60</b>	<b>59619.88</b>	<b>15097.22</b>	<b>10136.87</b>	<b>Các khoản phải thu ngắn hạn</b>
Trade accounts receivable	18559.00	36737.05	42410.52	5319.65	6520.15	Phải thu khách hàng
Advances to supplier	4718.38	8139.42	9049.22	5950.96	815.31	Trả trước cho người bán
Short-term internal receivables		0.00	0.00	0.00	0.00	Phải thu nội bộ
Receivables from construction contracts under percentage of completion meth		0.00	0.00	0.00	0.00	Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng
Other receivables	14397.19	9345.12	8160.13	3826.62	2801.42	Các khoản phải thu khác
Provision for short-term doubtful debts		0.00	0.00	0.00	0.00	Dự phòng các khoản phải thu khó đòi
<b>Inventories</b>	<b>13235.28</b>	<b>39.95</b>	<b>35.14</b>	<b>203.52</b>	<b>137.64</b>	<b>Hàng tồn kho</b>
Inventories	13235.28	39.95	35.14	203.52	137.64	Hàng tồn kho
Provision for devaluation in inventories		0.00	0.00	0.00	0.00	Dự phòng giảm giá hàng tồn kho
<b>Other current assets</b>	<b>1424.83</b>	<b>405.75</b>	<b>0.00</b>	<b>0.00</b>	<b>0.00</b>	<b>Tài sản ngắn hạn khác</b>
Short-term prepaid expenses		0.00	0.00	0.00	0.00	Chi phí trả trước ngắn hạn
Input value added tax budget	46.97	0.00	0.00	0.00	0.00	Thuế GTGT được khấu trừ
Other short assets	1377.86	327.50	0.00	0.00	0.00	Tài sản ngắn hạn khác
<b>LONG-TERM ASSETS</b>	<b>1595987.83</b>	<b>1622738.82</b>	<b>1299638.26</b>	<b>1206881.71</b>	<b>1147522.55</b>	<b>TÀI SẢN DÀI HẠN</b>
<b>Long accounts receivable</b>	<b>127.40</b>	<b>127.40</b>	<b>122.40</b>	<b>122.40</b>	<b>122.40</b>	<b>Các khoản phải thu dài hạn</b>
Long trade accounts receivable		0.00	0.00	0.00	0.00	Phải thu dài hạn của khách hàng
Investments in equity of subsidiaries		0.00	0.00	0.00	0.00	Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc
Long internal receivables		0.00	0.00	0.00	0.00	Phải thu nội bộ dài hạn
Other long receivables	127.40	127.40	122.40	122.40	122.40	Phải thu dài hạn khác
Provision for bad loans		0.00	0.00	0.00	0.00	Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi
<b>Fixed assets</b>	<b>490519.77</b>	<b>490352.27</b>	<b>512237.46</b>	<b>533032.85</b>	<b>552998.36</b>	<b>Tài sản cố định</b>
Tangible fixed assets	2584.10	2676.99	2823.91	2895.26	3126.47	Tài sản cố định hữu hình
Fixed asset costs	6071.06	5963.86	5906.57	5865.99	5781.32	Nguyên giá
Depreciation of fixed assets	-3486.96	-3286.86	-3082.67	-2870.73	-2654.86	Giá trị hao mòn lũy kế
Leases fixed assets	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	Tài sản cố định thuê tài chính
Leased fixed asset cost	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	Nguyên giá
Depreciation of leased fixed assets	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	Giá trị hao mòn lũy kế
Intangible fixed assets	460303.90	480962.42	503722.07	524361.81	544639.20	Tài sản cố định vô hình
Intangible fixed asset costs	1000000.00	1000000.00	1000000.00	1000000.00	1000000.00	Nguyên giá
Depreciation of intangible fixed assets	-539696.10	-519037.58	-496277.93	-475638.19	-455360.80	Giá trị hao mòn lũy kế
Construction in progress	27631.78	6712.85	5691.48	5675.77	5232.70	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang
<b>Property Investment</b>	<b>0.00</b>	<b>0.00</b>	<b>0.00</b>	<b>0.00</b>	<b>0.00</b>	<b>Bất động sản đầu tư</b>
Historical cost	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	Nguyên giá
Accumulated depreciation	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	Giá trị hao mòn lũy kế
<b>Long-term financial investments</b>	<b>1064061.30</b>	<b>1094418.20</b>	<b>756221.74</b>	<b>652697.73</b>	<b>576908.26</b>	<b>Các khoản đầu tư tài chính dài hạn</b>
Investment in subsidiary company		22155.00	0.00	0.00	0.00	Đầu tư vào công ty con
Investment in joint venture		0.00	231172.40	187907.75	166088.40	Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh
Other long-term investments	1064061.30	1072263.20	525049.34	464789.98	410819.86	Đầu tư dài hạn khác
Provision for diminution in value of long-term sec	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư dài hạn
<b>Other long-term assets</b>	<b>41279.35</b>	<b>37840.95</b>	<b>31056.67</b>	<b>21028.73</b>	<b>17493.53</b>	<b>Tài sản dài hạn khác</b>
Long-term prepaid expenses	41279.35	37840.95	31056.67	21028.73	17493.53	Chi phí trả trước dài hạn
Deferred income tax assets		0.00	0.00	0.00	0.00	Tài sản thuế thu nhập hoãn lại
Others	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	Tài sản dài hạn khác
<b>TOTAL ASSETS</b>	<b>1663862.21</b>	<b>1691647.32</b>	<b>1547473.50</b>	<b>1231387.62</b>	<b>1164327.24</b>	<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>
<b>LIABILITIES</b>	<b>862634.44</b>	<b>917976.40</b>	<b>1065059.68</b>	<b>832596.81</b>	<b>789314.56</b>	<b>NỢ PHẢI TRẢ</b>
<b>Current liabilities</b>	<b>150938.86</b>	<b>183942.74</b>	<b>152427.73</b>	<b>300627.04</b>	<b>301987.48</b>	<b>Nợ ngắn hạn</b>
Short-term borrowing and debts	4592.00	45992.00	44204.25	192969.78	209744.75	Vay và nợ ngắn hạn
Trade accounts payable	1581.06	365.71	734.98	798.73	775.63	Phải trả người bán
Advances from customers	235.62	52529.30	47988.61	45500.19	39716.91	Người mua trả tiền trước
Taxes and liabilities to State budget	8900.59	2541.89	6509.95	17322.15	10919.33	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước
Payable to employees	3731.44	7274.13	6623.68	4939.15	4397.00	Phải trả người lao động
Payable expenses		0.00	0.00	0.00	0.00	Chi phí phải trả
Accounts payable-Affiliate		0.00	0.00	0.00	0.00	Phải trả nội bộ
Payable in accordance with contracts in progress		0.00	0.00	0.00	0.00	Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng
Other short-term payables	90496.16	75239.71	46366.27	39097.05	36433.85	Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác
<b>Long-term liabilities</b>	<b>711697.58</b>	<b>734033.67</b>	<b>912631.95</b>	<b>531969.77</b>	<b>487327.08</b>	<b>Nợ dài hạn</b>

Actg Item -Eng	All Figures are in Millions of VND					Actg Item - Local
	Mar-08	Dec-07	Sep-07	Jun-07	Mar-07	
Long-term accounts payable-Trade		0.00	0.00	0.00	0.00	Phải trả dài hạn người bán
Long-term accounts payable-Affiliate		0.00	0.00	0.00	0.00	Phải trả dài hạn nội bộ
Other long-term payables		0.00	0.00	0.00	0.00	Phải trả dài hạn khác
Long-term borrowing and debts	711374.08	733754.08	912384.08	531752.08	487139.87	Vay và nợ dài hạn
Deferred income tax		0.00	0.00	0.00	0.00	Thuế thu nhập hoãn lại phải trả
Provision for unemployment benefit	323.50	279.59	247.87	217.69	187.21	Dự phòng trợ cấp mất việc làm
Provision for decline in long-term payables	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	Dự phòng phải trả dài hạn
<b>OWNER'S EQUITY</b>	<b>778087.77</b>	<b>773670.91</b>	<b>482413.82</b>	<b>398790.81</b>	<b>375012.67</b>	<b>VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>
<b>Capital sources and funds</b>	<b>773818.53</b>	<b>772572.49</b>	<b>481155.85</b>	<b>397176.56</b>	<b>374733.45</b>	<b>Vốn chủ sở hữu</b>
Owner's Investment capital	400000.00	400000.00	369560.19	300000.00	300000.00	Vốn đầu tư của chủ sở hữu
Share premium	249306.90	249306.90	0.00	0.00	0.00	Thặng dư vốn cổ phần
Other owner's capital		0.00	0.00	0.00	0.00	Vốn khác của chủ sở hữu
Treasury stock		0.00	0.00	0.00	0.00	Cổ phiếu quỹ
Assets evaluation difference		0.00	0.00	0.00	0.00	Chênh lệch đánh giá lại tài sản
Foreign exchange difference		0.00	0.00	0.00	0.00	Chênh lệch tỷ giá hối đoái
Investment and development funds		0.00	7737.93	7737.93	7737.93	Quỹ đầu tư phát triển
Financial reserved Fund	39051.26	34260.34	26522.40	26522.40	24137.93	Quỹ dự phòng tài chính
Other Fund belong to owner's equity		0.00	0.00	0.00	0.00	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu
Retained after-tax profit	85460.37	89005.25	77335.33	62916.23	42857.58	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối
Resources for capital expenditure		0.00	0.00	0.00	0.00	Nguồn vốn đầu tư XDCB
<b>Other resources and funds</b>	<b>4269.23</b>	<b>1098.43</b>	<b>1257.97</b>	<b>1614.24</b>	<b>279.23</b>	<b>Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>
Bonus and welfare funds	4269.23	1098.43	1257.97	1614.24	279.23	Quỹ khen thưởng, phúc lợi
Expenditure resources						Nguồn kinh phí
Expenditure resources for fixed asset						Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ
<b>Total Liabilities and Owner's Equity</b>	<b>1663862.21</b>	<b>1691647.32</b>	<b>1547473.50</b>	<b>1231387.62</b>	<b>1164327.24</b>	<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>